TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/DS - PT
Ngày: 12/6/2020
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Dương Thị Liên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thịnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh TN.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN tham gia phiên tòa*:** Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh TN mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2020/TLPT- DS ngày 02/01/2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DSST ngày 23/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐT, tỉnh TN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 29/2020/QĐXX-DS ngày 03 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1962 (có mặt)

Trú tại: xóm B1, xã VY, huyện ĐT, tỉnh TN

2. Bị đơn:

2.1 Ông Chu Xuân B, sinh năm 1959

2.2 Bà Phạm Thị P, sinh năm 1960 (vợ ông B)

Đều trú tại: xóm B2, xã VY, huyện ĐT, tỉnh TN (ông B, bà P có mặt)

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T**:** Ông Lưu Bình D, tư vấn viên của Trung tâm tư vấn pháp luật và chính sách- Viện hoa học chính sách và pháp luật TW hội liên hiệp KHKT Việt Nam; Địa chỉ: số 66, ngõ 120, đường Trần Cung, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (có mặt)

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

4.1 Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1963;

4.2 Bà Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1965 (vợ ông Huệ);

Đều trú quán: Xóm ĐC, xã MY, huyện ĐT, tỉnh TN. (ông H, bà T đều vắng mặt).

4.3 Ủy ban nhân dân huyện ĐT, tỉnh TN

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang H – phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện ĐT (có đơn xin xét xử vắng mặt)

5. Người làm chứng:

5.1 Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1958 - vắng mặt

Trú quán: xóm B2, xã VY, huyện ĐT

5.2 Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1954 - có mặt

Trú quán: xóm D1, xã VY, huyện ĐT

6. Người kháng cáo**:** Bà Đỗ Thị Th

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai, nguyên đơn bà Đỗ Thị Th trình bày: Do hoàn cảnh cá nhân nên bà không lấy chồng, làm mẹ đơn thân sinh được một con trai là Đỗ Văn H sinh năm 1995. Bà và ông Nguyễn Văn H là người nhà, gọi ông H là cậu. Ông H được mẹ vợ mua cho miếng đất trong xóm ĐC xã MY, đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 568143 do UBND huyện ĐT cấp ngày 20/5/1993, diện tích đất 1.400m^2 mang tên ông Nguyễn Văn H (trong đó có 860m^2 thổ cư). Năm 1996, do biết ông H không có nhu cầu sử dụng, nên bà có bảo ông H để lại nhà và đất. Đến năm 2004, bà đi làm mới tiết kiệm được tiền lúc này hai bên mới chính thức giao dịch về giá cả và giao nhận đất đai làm sổ đỏ. Khi mua trên đất có một nhà gỗ nhỏ không có bếp, mua xong bà phá nhà cũ xây nhà cấp 4 lợp ngói xi măng và sử dụng nhà đất từ đó đến nay. Vì đã lâu bà không nhớ giá tiền chuyển nhượng là bao nhiêu. Năm 2004 hai bên giao nhận đất thì giữa nhà bà và gia đình ông B không có hàng rào xây chỉ là ranh giới bằng búi tre, ông H có đưa bà đi chỉ ranh giới đất, khi đó không có mặt của ông B. Hiện ranh giới hai nhà có hàng rào do gia đình ông B xây, xây khi nào bà không nhớ rõ. Năm 2009, bà đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà, số bìa là AL 821920 thửa đất số 3, tờ bản đồ số 29 diện tích 860m^2 đất ở tại nông thôn, do UBND huyện ĐT cấp ngày 13/8/2009. Mọi thủ tục giấy tờ chuyển nhượng theo pháp luật do cán bộ địa chính xã xuống đo đạc và làm thủ tục. Bà không nhớ thời điểm ông B lấn đất vì bà thường xuyên khóa cửa nhà đi làm thuê ở Bắc Cạn hoặc TN, con thì gửi cho ông bà ngoại, ông B lợi dụng lúc bà không có nhà mới xây hàng rào lấn sang. Sau khi xã giải quyết không được, năm 2016 bà mới khởi kiện lên Tòa án. Nay bà yêu cầu gia đình ông B trả lại cho tôi 153,7m^2 đất mà ông B đã lấn chiếm, theo sơ đồ đo đạc đã chỉ ra (trước đây khi khởi kiện bà yêu cầu trả 220m^2).

Bị đơn ông Chu Xuân B trình bày: Tôi không nhất trí việc bà Th đòi đất của gia đình tôi. Nguồn gốc đất là của bố mẹ tôi cho tôi từ năm 1986 (hiện bố mẹ tôi đều đã mất) tôi sinh sống ổn định ở đó. Trước đây là gia đình bà Nguyễn Thị M và con trai là Nguyễn Văn H ở đó, ranh giới giữa hai nhà là các bụi tre, năm 1998 gia đình tôi phá bụi tre và xây đá làm bờ rào, gia đình ông H không có ý kiến gì hiện một số người xây hàng rào cho tôi còn ở cùng xóm. Đất của tôi chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Th mua đất của ông H thời điểm nào tôi không biết, năm 2010 gia đình bà Th bắt đầu tranh

chấp với gia đình tôi. Việc ông H bán đất cho bà Th, hai bên không gọi tôi chứng kiến giao chỉ giới giữa hai nhà, khi bà T làm bìa đỏ tôi không được chính quyền địa phương gọi ra ký giáp ranh đất với bà Th.

Bà Phạm Thị Ph vợ ông B, nhất trí với lời khai của ông B.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H khai: tôi là cậu của bà Th, tôi có thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 568143 cấp ngày 20/5/1993 diện tích đất 1.400m^2 mang tên Nguyễn Văn H, trong đó có 860m^2 thổ cư. Năm 1996, vợ chồng tôi chuyển về xã MY, huyện ĐT sinh sống và bán lại cho bà Th. Khi bán có chỉ ranh giới giữa nhà ông B và nhà tôi là rặng tre, hóp, việc này chỉ hai cậu cháu nói với nhau, không có sự chứng kiến của gia đình anh B cũng như chính quyền địa phương. Năm 2009, gia đình tôi và cháu Th mới làm thủ tục sang tên, việc làm sang tên là do Th tự làm và mang hồ sơ vào cho tôi ký, không có việc chính quyền vào đo đất bàn giao chỉ giới giữa hai nhà cháu Th và nhà ông B. Trước khi tôi bán đất cho bà T nhà tôi và nhà ông B không có gì tranh chấp về đất đai, ranh giới đất hai bên là rặng tre và hóp. Hiện tại ranh giới đó do ông B xây bằng hàng rào gạch.

Bà Nguyễn Thị Th1 vợ ông H nhất trí với lời khai của ông H.

UBND huyện ĐT xác định: Về trình tự, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Văn H sang bà Đỗ Thị Th: Ngày 20 tháng 5 năm 1993, ông Nguyễn Văn H được Ủy ban nhân dân huyện ĐT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng *(GCNQSD)* đất số sê ri B568143, số vào sổ 403 trong đó có thửa đất số 03 tờ bản đồ số 29 diện tích 860m^2 đất thổ cư, thửa đất số 261A tờ bản đồ số 23 diện tích 260m^2 đất 2L và thửa đất số 261B tờ bản đồ số 23 diện tích 280m^2 đất 2L tại xóm B1, xã VY, huyện ĐT, tỉnh TN. Ngày 26 tháng 5 năm 2009 ông Nguyễn Văn H chuyển nhượng cho bà Đỗ Thị Th toàn bộ diện tích các thửa đất trên. Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gồm: (GCNQSD đất số sê ri B 568143, số 403 mang tên ông Nguyễn Văn H do Ủy ban nhân dân huyện ĐT cấp ngày 20/5/1993; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 15, quyển số 01-2009 TP/CC-CT/HĐGD được UBND xã VY chứng thực ngày 26/5/2009; Đơn đề nghị cấp GCNQSD đất có xác nhận của UBND xã VY ngày 26/5/2009 và Văn phòng đăng ký QSD đất huyện ĐT; Biên bản kiểm tra hiện trạng thửa đất đối với trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/5/2009 đã được các thành phần có tên trong biên bản ký xác nhận; Biên bản kiểm tra đất đai ngày 06/7/2009 đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được các thành phần có tên trong biên bản ký xác nhận; Tờ khai lệ phí trước bạ; Tờ khai thuế thu nhập cá nhân; Phiếu chuyển thông tin số 160/TTĐC-TNMT ngày 06/7/2009 của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ĐT về việc xác định nghĩa vụ tài chính; Biên lai thu lệ phí trước bạ; Biên lai thuế thu nhập cá nhân; Tờ trình số 3571/TTr-TNMT ngày 10/8/2009 của phòng Tài nguyên và Môi trường về

việc cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình bà Đỗ Thị Th nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Nguyễn Văn H tại xã VY; Quyết định số 6639/QĐ-UBND ngày 13/8/2009 của UBND huyện ĐT về việc cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình bà Đỗ Thị Th nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Nguyễn Văn H tại xã VY; GCNQSD đất số sêri AL 821920 số vào sổ H 2382 mang tên bà Đỗ Thị T do Ủy ban nhân dân huyện ĐT cấp ngày 13/8/2009. Căn cứ điều 127 Luật đất đai năm 2003, quy định về "Trình tự, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất", ngày 13/8/2009 Ủy ban nhân dân huyện ĐT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sêri AL 821920 số vào sổ H 2382 cho bà Đỗ Thị Th, địa chỉ xóm B1, xã VY, huyện ĐT. Việc cấp đã thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại điều 127 Luật đất đai năm 2003.

* Qua kiểm tra hồ sơ cấp GCNQSD đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện: Bản sao GCNQSD số sêri AL 821920 số vào sổ H 2382 do UBND huyện Đại Từ cấp *(Phôi trắng)* lưu tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện ghi ngày cấp 13/8/2009 là đúng. Tuy nhiên, do sơ suất khi viết GCNQSD đất bản gốc đã ghi nhầm ngày cấp thành ngày 13/8/2004. Đối với GCNQSD đất số sêri AL 821920 số vào sổ H 2382 do UBND huyện ĐT cấp ngày 13/8/2004, UBND huyện sẽ đính chính lại là cấp ngày 13/8/2009.

Với nội dung trên, tại bản án số 16/2019/DS- ST ngày 23/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐT đã xét xử và quyết định:

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 265, Điều 698, Điều 699, Điều 702 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Quốc hội.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Th đòi ông Chu Văn B trả lại bà Th 153,7m^2 đất ở nông thôn.

2. Kiến nghị Uỷ ban nhân dân huyện ĐT, tỉnh TN xem xét chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đỗ Thị T theo đúng sơ đồ hiện trạng.

3. Về án phí: bà Th phải nộp 1.460.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Bà Th đã nộp 1.045.000đ tiền tạm ứng án phí (đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐT - BL số 0011196 ngày 27/4/2016). Bà Th còn tiếp tục nộp thêm 415.000đ (bốn trăm mười lăm ngàn đồng chẵn) tiền án phí dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách nhà nước.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/11/2019 bà Th làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án, với các lý do:

+ Về mặt nội dung: Bản án nhận định thiếu khách quan, phiến diện chỉ dựa vào diện tích thực tế đang sử dụng để kết luận; trong bản án không nêu được diện tích thực tế nhà bà là bao nhiêu và nhà ông B còn bao nhiêu, nên không có cơ sở khẳng định diện tích trồng lấn là 153,7m^2; quyền của người sử dụng đất đã

được pháp luật công nhận bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn người lấn chiếm chưa được cấp quyền sử dụng đất nhưng lại được công nhận.

+ Về tố tụng: Bà khởi kiện ông Chu Xuân B và bà Phạm Thị Ph, nhưng bản án tuyên thiếu tên bà Ph dẫn đến bỏ ngoài nghĩa vụ của bà Ph; Tòa án tuyên bác yêu cầu đòi 153,7m^2 đất ở nông thôn, nhưng không biết thửa đất nào, bản đồ chính ở đâu.

Quan điểm của các bên tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Th giữ nguyên nội dung kháng cáo, không có thay đổi, bổ sung.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Th đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm vì có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, không xác định đúng họ tên đệm của bị đơn là Chu Viết B, Chu Xuân B, hay Chu Văn B nên không biết có phải là cùng một người không; xác định sai tư cách tham gia tố tụng của bà Phạm Thị Ph, tuyên thiếu tên bà Ph trong phần quyết định; thu thập chứng cứ chưa đầy đủ nên không xác định được diện tích tranh chấp nằm tại thửa, tờ bản đồ nào của bản đồ địa chính.

- Ông B, bà Ph nhất trí và giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại Tòa án huyện ĐT, tỉnh TN, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Th.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Th làm trong hạn luật định đã nộp tiền tạm ứng án phí được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa những người có quyền có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên tòa. Đối với UBND huyện ĐT đã có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Th1 đã được tống đạt hợp lệ đến lần thứ 2. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 BLTTDS xét xử vắng mặt ông H, bà Th1 và UBND huyện ĐT.

Trong đơn khởi kiện, bà Đỗ Thị Th khởi kiện ông Chu Viết B. Các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện bị đơn là ông Chu Xuân B, trong biên bản nghị án phần đầu ghi tên bị đơn là ông Chu Xuân B, nhưng trong phần quyết định là Chu Văn B. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Th xác định, ông Chu Viết B trong đơn khởi kiện của bà và ông Chu Xuân B có mặt tại phiên tòa hôm nay đúng là người bà đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện ĐT TN. Ông B xuất trình chứng minh thư nhân dân tại phiên tòa, xác định ngoài tên Chu Xuân B không còn tên nào khác. Do vậy, ông Chu Viết B, Chu Xuân B hay Chu Văn B đều là cùng một người. Việc viết nhầm là Chu Văn B trong phần quyết định của biên bản nghị án

sơ thẩm chỉ là sai sót do lỗi đánh máy, không coi là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Th trình bày: Năm 2004 bà có đặt vấn đề mua đất của ông H, hai bên đã giao nhận tiền và đất cho nhau bằng miệng, lúc này giáp ranh giữa hai thửa đất vẫn là hàng tre và hóp, không phải bằng gạch. Năm 2009, bà mới có điều kiện đi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mọi thủ tục giấy tờ chuyển nhượng theo pháp luật do cán bộ địa chính xã làm, bà không mời các hộ giáp ranh đến chứng kiến và ký nhận ranh giới. Bà không nhớ rõ thời điểm ông B xây hàng rào, nhưng khi bà xin đăng ký QSD đất thì nhà ông B đã xây xong hàng rào. Bà đã được pháp luật công nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 3, tờ bản đồ số 29 với diện tích 860m^2 đất ở tại nông thôn. Diện tích đất nhà ông B chưa được cấp quyền sử dụng và hiện trạng còn nhiều hơn so với diện tích có trong bản đồ 299, nên việc bà khởi kiện đòi ông B phải trả lại cho bà 153,7m^2 đất bị lấn chiếm đúng.

Bị đơn ông B và bà Ph trình bày: Năm 1986, ông B được bố đẻ cho đất tại thửa số 5 tờ bản đồ số 29 bản đồ 299. Ông và gia đình đã ra sinh sống tại đó. Năm 1998, ranh giới thửa đất số 5 và thửa đất số 3, được ông xây dựng lại bằng hàng rào gạch, đá thay thế. Năm 2009, bà Th được cấp QSD đất tại thửa số 3. Đến năm 2010, bà Th lại khởi kiện cho rằng gia đình ông lấn của bà Th 220m^2 đất. Phía bị đơn xác định, gia đình ông bà đã sinh sống ổn định từ năm 1986, ranh giới và mốc giới của thửa đất không thay đổi từ đó đến nay. Việc bà Th yêu cầu gia đình ông bà phải trả lại 153,7m^2 đất (theo kết quả thẩm định của Tòa án) là không có căn cứ chấp nhận, đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Th và bác yêu cầu khởi kiện.

[3] Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về nguồn gốc diện tích đang tranh chấp bà Th là do nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn H. Trước khi chuyển nhượng cho bà Th, ông H đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa số 3 tờ bản đồ 29 bản đồ 299 với diện tích 860m^2 đất ở nông thôn. Năm 1996, ông H chuyển nhượng cho bà Th thửa đất trên, nhưng hai bên không tiến hành đo đạc cụ thể, không có hộ giáp ranh xác nhận, giao nhận đất với nhau bằng miệng, chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định. Đến năm 2009, bà Th mới làm hợp đồng chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Th được cấp dựa trên cơ sở giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ của ông H, cơ quan chuyên môn không đến kiểm tra ranh giới mốc giới, hiện trạng đất, các thủ tục chỉ làm trên giấy, các hộ có đất giáp ranh không biết và không được ký xác nhận.

Trước ngày nhận chuyển nhượng bà Th cũng không biết diện tích thực tế nhận chuyển nhượng từ ông H là bao nhiêu mét vuông, mà chỉ căn cứ vào diện

tích đã được cấp là 860m^2 đất ở nông thôn có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H. Sau ngày được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ngày 13/8/2009, bà cũng không xác định được diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng tại thửa số 3 tờ bản đồ 29 bản đồ 299 có đúng là 860m^2 hay không. Chỉ khi hộ ông B liên hệ làm thủ tục xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Th mới tiến hành đo lại và xác định đất đang sử dụng bị thiếu so với diện tích đất đã được cấp là 220m^2. Điều đó thể hiện, bản thân bà Th cũng không biết chính xác diện tích đất ở nông thôn tại thửa số 3 tờ-bản đồ 29-bản đồ 299 nhận chuyển nhượng từ ông H và đã được cấp quyền sử dụng là bao nhiêu mét vuông.

Trên thực tế, diện tích đất tranh chấp này được hộ ông B sử dụng từ năm 1986, nguồn gốc là do bố đẻ ông B cho. Đến năm 1998, gia đình ông B đã xây hàng rào bao quanh, trước và sau khi xây không tranh chấp với ai. Năm 2009, bà Th mới chính thức làm hợp đồng chuyển nhượng đất với ông H, mọi thủ tục chỉ làm trên giấy tờ. Lúc này, ranh giới giữa thửa đất số 3 của bà Th và số 5 của ông B đã được phân định bằng hàng rào đá và gạch chỉ xây dựng từ năm 1998. Điều đó chứng tỏ bà Th đã mặc nhiên đồng ý và thừa nhận ranh giới, mốc giới đất giữa hai gia đình là bức tường rào đá và gạch chỉ này. Bà Th đã căn cứ vào diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 3-tờ bản đồ 29-bản đồ 299, để làm căn cứ khởi kiện đòi ông Chu Xuân B phải trả lại phần đất mà bà cho rằng bị lấn chiếm là không có cơ sở.

[4] Ngoài ra, tài liệu trong hồ sơ còn thể hiện: Năm 1983, giữa mẹ đẻ ông H (cụ M) và bố đẻ ông B (cụ Nh) đã xảy ra tranh chấp về danh giới, mốc giới giữa hai thửa đất và được UBND xã VY, huyện ĐT hòa giải, các bên đều đã chấp nhận kết quả hòa giải và sử dụng ổn định nhiều năm không có tranh chấp.

Kết quả thẩm định thể hiện, trên đất tranh chấp còn có các công trình tồn tại lâu năm của hộ ông B như: ao được đào năm 1986; chuồng lợn, gà xây năm 1993. Nếu phần đất của bà Th được cấp theo bản đồ 229 thì sẽ cắt vào 1 phần ao cũng như công trình chăn nuôi nhà ông B đã có từ trước thời điểm bà Th nhận chuyển nhượng và được cấp quyền sử dụng đất. Do vậy, có đủ căn cứ xác định: ranh giới mốc giới thửa đất số 3 và số 5, đều thuộc tờ bản đồ số 29 (Bản đồ 299) đã được các bên tự điều chỉnh lại và chấp nhận sử dụng ổn định từ năm 1984. UBND xã VY đã có sự thiếu sót trong quá trình quản lý, khi không tiến hành điều chỉnh lại ranh giới, mốc giới giữa các thửa đất số 3 và số 5 trên bản đồ 299 theo đúng kết quả đã hòa giải được vào năm 1984, dẫn đến tranh chấp. Việc bà Th yêu cầu ông Chu Xuân B phải trả 153,7m^2 đất mà bà cho rằng bị lấn chiếm là không có căn cứ.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá toàn diện vụ án và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Tuy nhiên, phần quyết định Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên rõ thửa đất số bao nhiêu? tờ bản đồ nào? Mặt khác, về chi phí tố tụng, bản án sơ thẩm có nhận định và buộc bà Th phải chịu toàn bộ tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là 5.000.000đ, nhưng trong phần quyết định của bản án lại không có phần này là thiếu sót. Để đảm bảo tính chính xác của bản án và việc thi hành bản án được đúng quy định pháp luật, Tòa án cấp phúc thẩm sửa phần quyết định cho phù hợp.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Th không cung cấp được tài liệu gì mới liên quan đến yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

[7] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Th, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm số 16 ngày 23/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐT vì có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng là không có căn cứ như đã phân tích ở trên.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm , đại diện Viện kiểm sát sát nhân dân tỉnh phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 23/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐT, tỉnh TN là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309; Điều 148 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 265, Điều 698, Điều 699, Điều 702 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Đỗ Thị Th, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 23/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐT tỉnh TN.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Th về việc đòi ông Chu Văn B phải trả 153,7m^2 đất ở nông thôn, tại thửa số 3-tờ bản đồ 29-bản đồ 299 xóm B1, xã VY, huyện ĐT, tỉnh TN.

2. Ủy ban nhân dân huyện ĐT, tỉnh TN xem xét chỉnh lý lại thửa số 3-tờ bản đồ 29 tại xóm B1, xã VY, huyện ĐT, tỉnh TN có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 821920 ngày 13/8/2009 mang tên bà Đỗ Thị Th theo đúng sơ đồ trích đo hiện trạng ngày 02/8/2016. (có sơ đồ kèm theo bản án)

3. Về chi phí tố tụng: Bà Th phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Bà Th đã nộp đủ.

4. Về án phí: Bà Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Th 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự

phúc thẩm theo biên lai thu số 0013043 ngày 05/11/2019 của Chi cục Thi hành án huyện ĐT, tỉnh TN.

Bà Th phải chịu 1.460.000đ (Một triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà Th đã nộp 1.045.000đ (Một triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0011196 ngày 27/4/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐT. Bà Th còn phải nộp 415.000đ (Bốn trăm mười lăm ngàn đồng chẵn) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận
- VKSND tỉnh TN
- THADS huyện ĐT
- TA huyện ĐT.
- Các đương sự
- Lưu HSVA;
- Lưu Tòa DS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Nguyễn Văn Quế - Dương Thị Liên

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thủy